

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 – TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 196/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 30-7-2026

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Lan.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Thạch;
2. Ông Bùi Duy Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Trọng, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 560/2026/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 4 năm 2026 về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 196/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị G, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Võ Văn T, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện 06/4/2026 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị G trình bày:

Chị và anh Võ Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2007; có đăng ký kết hôn năm 2019 tại UBND xã A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp nay là

phường A, tỉnh Đồng Tháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm. Vợ chồng không có khoảng thời gian sống ly thân. Nay tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, chỉ yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 05 con chung tên Võ Thị P, sinh ngày 01/01/2007; Võ Minh H, sinh ngày 01/01/2013; Võ Minh K, sinh ngày 07/3/2019; Võ Minh K1, sinh ngày 16/6/2020; Võ Thị Khả N, sinh ngày 16/6/2020. Khi ly hôn, chỉ yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn anh Võ Văn T trình bày:*

Anh và chị Lê Thị G chung sống từ năm 2006, có đăng ký kết hôn tại năm 2019 tại UBND xã A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp nay là phường A, tỉnh Đồng Tháp. Vợ chồng chung sống không có mâu thuẫn gì. Nay chị G yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý do còn thương vợ, thương con.

Anh chị chung sống có 05 con chung tên Võ Thị P, sinh ngày 01/01/2007; Võ Minh H, sinh ngày 01/01/2013; Võ Minh K, sinh ngày 07/3/2019; Võ Minh K1, sinh ngày 16/6/2020; Võ Thị Khả N, sinh ngày 16/6/2020. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì con ở với ai người đó nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị G đối với anh Võ Văn T. Chị G được ly hôn với anh T.

Về con chung: Võ Thị P, sinh ngày 01/01/2007 đã trưởng thành không đặt ra giải quyết. Giao Võ Minh H, sinh ngày 01/01/2013; Võ Minh K, sinh ngày 07/3/2019; Võ Minh K1, sinh ngày 16/6/2020; Võ Thị Khả N, sinh ngày 16/6/2020.

Võ Thị P đã trưởng thành không đặt ra giải quyết. Giao cháu H, cháu K, cháu K1 và cháu N cho chị G trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ghi nhận chị G không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị G phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị G và bị đơn anh Võ Văn T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị G và anh T.

[2] Về hôn nhân:

[2.1] Chị Lê Thị G và anh Võ Văn T chung sống với nhau từ năm 2007 và có đăng ký kết hôn năm 2019 tại UBND xã A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp nay là phường A, tỉnh Đồng Tháp đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị G trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm, không hợp tính tình thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Anh T thống nhất với lời trình bày của chị G thời gian kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian ly thân. Nay chị G yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý do vợ chồng không có mâu thuẫn và anh còn thương vợ, thương con.

Quá trình làm việc xác minh tại địa phương cho thấy vợ chồng anh chị có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về tiền bạc.

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị G và anh T là trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị G theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh chị có 05 con chung Võ Thị P, sinh ngày 01/01/2007; Võ Minh H, sinh ngày 01/01/2013; Võ Minh K, sinh ngày 07/3/2019; Võ Minh K1, sinh ngày 16/6/2020; Võ Thị Khả N, sinh ngày 16/6/2020.

Võ Thị P đã trưởng thành không đặt ra giải quyết. Chị G yêu cầu được nuôi cháu H, cháu K, cháu K1 và cháu N, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Cháu H và cháu K có nguyện vọng ở cùng với chị G; anh T trình bày trường hợp ly hôn con chung có nguyện vọng sống cùng ai thì người đó nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con.

Do đó, giao cháu H, cháu K, cháu K1 và cháu N cho chị G trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Sau khi ly hôn, anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị G và anh T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Xét đề nghị của vị Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với những nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Lê Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị G đối với anh Võ Văn T. Chị Lê Thị G được ly hôn với anh Võ Văn T.

2. Về con chung: Có 05 người con chung tên Võ Thị P, sinh ngày 01/01/2007; Võ Minh H, sinh ngày 01/01/2013; Võ Minh K, sinh ngày 07/3/2019; Võ Minh K1, sinh ngày 16/6/2020; Võ Thị Khả N, sinh ngày 16/6/2020.

Võ Thị P đã trưởng thành không đặt ra giải quyết. Giao cháu H, cháu K, cháu K1 và cháu N cho chị G trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị G không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị G và anh Võ Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lê Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị G đã nộp theo biên lai số 0007564 ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, ghi nhận chị G đã nộp xong.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 36 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 11 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- UBND p.A, tỉnh Đ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thị Ngọc Lan